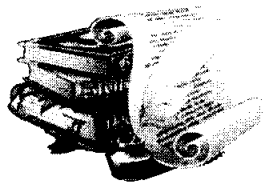


NGÂN HÀNG TMCP AN BÌNH
170 Hai Bà Trưng, Quận 1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2018



NGÂN HÀNG TMCP AN BÌNH

170 Hai Bà Trưng, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số: B02a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)
A	TÀI SẢN	74.337.112.140.883	84.724.290.313.516
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.061.212.894.472	873.191.792.953
II	Tiền gửi tại NHNN	1.130.729.710.353	1.113.832.834.710
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	6.696.651.749.680	13.596.123.963.491
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	2.642.912.049.680	4.647.771.463.491
2	Cho vay các TCTD khác	4.053.739.700.000	8.948.352.500.000
3	Dự phòng rủi ro (*)	-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	-	198.500.000.000
1	Chứng khoán kinh doanh	-	200.000.000.000
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)	-	(1.500.000.000)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	47.442.611.125	101.758.276.569
VI	Cho vay khách hàng	44.833.723.915.250	47.142.601.510.532
1	Cho vay khách hàng	45.656.704.216.631	47.902.491.232.839
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	(822.980.301.381)	(759.889.722.307)
VII	Hoạt động mua nợ	310.455.273.438	321.163.417.969
1	Mua nợ	312.882.812.500	323.671.875.000
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)	(2.427.539.062)	(2.508.457.031)
VIII	Chứng khoán đầu tư	16.247.028.174.734	17.304.474.918.415
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	14.572.474.974.026	15.532.522.557.765
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.881.767.573.468	2.894.833.473.770
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)	(1.207.214.372.760)	(1.122.881.113.120)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	570.294.196.995	570.294.196.995
1	Đầu tư vào công ty con	260.000.000.000	260.000.000.000
2	Vốn góp liên doanh	-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết	41.904.500.000	41.904.500.000
4	Đầu tư dài hạn khác	268.791.040.000	268.791.040.000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	(401.343.005)	(401.343.005)
X	Tài sản cố định	879.003.286.830	819.619.660.662
1	Tài sản cố định hữu hình	535.298.785.910	547.950.591.159
a	Nguyên giá TSCĐ	940.138.224.531	938.197.944.298
b	Hao mòn TSCĐ (*)	(404.839.438.621)	(390.247.353.139)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ	-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)	-	-
3	Tài sản cố định vô hình	343.704.500.920	271.669.069.503
a	Nguyên giá TSCĐ	520.858.915.117	444.778.915.117
b	Hao mòn TSCĐ (*)	(177.154.414.197)	(173.109.845.614)



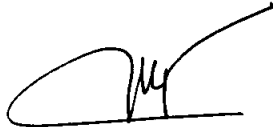
STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)
XI	Bất động sản đầu tư	-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT	-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)	-	-
XII	Tài sản Có khác	2.560.570.328.006	2.682.729.741.220
1	Các khoản phải thu	1.477.145.066.615	1.369.061.116.695
2	Các khoản lãi, phí phải thu	934.089.365.110	1.138.552.440.939
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
4	Tài sản Có khác	272.071.281.871	297.851.569.176
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	(122.735.385.590)	(122.735.385.590)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ	74.337.112.140.883	84.724.290.313.516
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	9.532.427.260.069	16.830.238.210.199
1	Tiền gửi của các TCTD khác	3.462.103.815.469	8.510.244.795.599
2	Vay các TCTD khác	6.070.323.444.600	8.319.993.414.600
III	Tiền gửi của khách hàng	54.112.371.660.023	58.160.423.511.080
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	261.321.399.360	286.336.795.860
VI	Phát hành giấy tờ có giá	1.965.720.000.000	1.965.720.000.000
VII	Các khoản nợ khác	2.022.752.447.956	1.402.580.946.639
1	Các khoản lãi, phí phải trả	1.055.850.491.328	1.043.429.781.265
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	966.901.956.628	359.151.165.374
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)	-	-
	Tổng nợ phải trả	67.894.592.767.408	78.645.299.463.778
VIII	Vốn chủ sở hữu	6.442.519.373.475	6.078.990.849.738
1	Vốn của TCTD	5.319.496.290.000	5.319.496.290.000
a	Vốn điều lệ	5.319.496.290.000	5.319.496.290.000
b	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định	-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần	-	-
d	Cổ phiếu quỹ (*)	-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
g	Vốn khác	-	-
2	Quỹ của TCTD	269.817.147.414	343.054.977.744
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(2.285.201.970)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	855.491.138.031	416.439.581.994
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số		
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	74.337.112.140.883	84.724.290.313.516

112222
N HÃN
JNG M
O PHÃN
N BÌN
T.P HỒ

STT	Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1	Bảo lãnh vay vốn	-	-
2	Cam kết giao dịch hối đoái	44.131.303.360.693	63.626.272.274.321
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	11.196.710.973.885	9.686.846.756.531
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	11.171.061.685.853	9.633.267.234.290
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	21.763.530.700.955	44.306.158.283.500
	<i>Cam kết giao dịch tương lai</i>	-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	339.893.793.537	387.561.335.537
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.096.410.773.092	1.237.088.839.692
5	Bảo lãnh khác	5.504.612.525.176	6.472.540.502.018
6	Các cam kết khác	653.800.000.000	659.834.461.000

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2018

Lập bảng

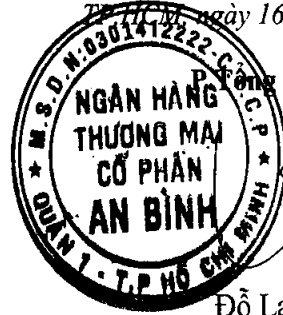


Nguyễn Công Anh

Kế Toán Trưởng



Bùi Quốc Việt



Phòng Giám Đốc

Đỗ Lam Điền



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

S T T	Chi tiêu	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.337.111.083.954	1.257.208.617.656	1.337.111.083.954	1.257.208.617.656
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	796.669.577.087	759.827.951.127	796.669.577.087	759.827.951.127
I	THU NHẬP LÃI THUẦN	540.441.506.867	497.380.666.529	540.441.506.867	497.380.666.529
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	55.556.174.331	45.338.102.613	55.556.174.331	45.338.102.613
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	19.344.180.593	20.930.765.957	19.344.180.593	20.930.765.957
II	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ	36.211.993.738	24.407.336.656	36.211.993.738	24.407.336.656
III	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI	68.891.980.218	15.532.270.699	68.891.980.218	15.532.270.699
IV	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	3.872.222.222	257.112.240	3.872.222.222	257.112.240
V	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	251.739.158.722	65.701.551.275	251.739.158.722	65.701.551.275
5	Thu nhập từ hoạt động khác	5.074.183.795	4.035.029.325	5.074.183.795	4.035.029.325
6	Chi phí hoạt động khác	11.943.160.235	1.683.674.912	11.943.160.235	1.683.674.912
VI	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC	(6.868.976.440)	2.351.354.413	(6.868.976.440)	2.351.354.413
VII	THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN	-	-	-	-
VIII	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	380.283.492.799	328.201.662.545	380.283.492.799	328.201.662.545
IX	LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	514.004.392.528	277.428.629.267	514.004.392.528	277.428.629.267
X	CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	149.059.804.159	186.162.677.963	149.059.804.159	186.162.677.963
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	364.944.588.369	91.265.951.304	364.944.588.369	91.265.951.304
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII	CHI PHÍ THUẾ TNDN	-	-	-	-
XIII	LỢI NHUẬN SAU THUẾ	364.944.588.369	91.265.951.304	364.944.588.369	91.265.951.304

Lập biểu



Nguyễn Công Anh

Kế Toán Trưởng



Bùi Quốc Việt



Ngày 16 tháng 04 năm 2018

Giám Đốc

Đỗ Lam Điền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Cho Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	QUÝ 1/2018	QUÝ 1/2017
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.541.574.159.783	1.257.404.686.775
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(784.248.867.024)	(765.493.832.064)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	36.211.993.738	24.407.336.656
4	Chênh lệch số tiền thực chi/thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	319.001.275.778	85.240.934.214
5	Thu nhập khác	(7.464.513.687)	792.971.771
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	645.188.076	1.397.789.775
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(458.555.142.034)	(339.088.604.550)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(38.022.659.398)	(18.935.629.646)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	609.141.435.232	245.725.652.931
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	-	-
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	907.263.999.994	2.602.746.710.570
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	1.173.113.484.041	1.882.895.424.018
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	54.315.665.444	42.039.247.365
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	2.256.576.078.708	(3.174.548.776.755)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	-	-
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(81.434.525.277)	1.219.503.820.134
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	-	-
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	165.235.965.519
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(7.297.810.950.130)	(830.427.156.529)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	(4.048.051.851.057)	(1.970.608.221.262)
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	-	-
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(25.015.396.500)	13.554.940.500
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	743.062.290.123	88.797.929.713
22	Chi từ các quỹ của TCTD	(297.400.000)	(201.355.629)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(5.709.137.169.422)	284.714.180.575



STT	Chỉ tiêu	QUÝ 1/2018	QUÝ 1/2017
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	-	-
1	Mua sắm tài sản cố định	(78.175.987.233)	(16.999.740.253)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22.920.000	5.318.182
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua cty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý cty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	-	-
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(78.153.067.233)	(16.994.422.071)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	-	-
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(5.787.290.236.655)	267.719.758.504
	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	13.205.884.591.157	6.298.946.179.982
	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	7.418.594.354.502	6.566.665.938.486

Lập biểu



Nguyễn Thiện Vũ

Kế Toán Trưởng



Bùi Quốc Việt



Ngày 16 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám Đốc

Đỗ Lam Điền



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 1/2018

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị :

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam. Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0031/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 15 tháng 4 năm 1993, có hiệu lực từ ngày 18 tháng 9 năm 2007 trong thời hạn 20 năm. Ngày 22 tháng 7 năm 2008, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đã ký Quyết định số 1631/QĐ-NHNN chấp thuận sửa đổi thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

2. Hình thức sở hữu vốn: Ngân hàng thương mại Cổ Phần

3. Thành phần Hội đồng quản trị :

Ông Vũ Văn Tiền	Chủ tịch
Ông Đào Mạnh Kháng	Phó chủ tịch
Ông Trần Bá Vinh	Thành viên độc lập
Ông Trịnh Thanh Hải	Thành viên độc lập
Bà Iris Fang	Thành viên
Bà Sim Sio Hoong	Thành viên
Bà Lim Siew Ming	Thành viên

4. Thành phần Ban Kiểm soát:

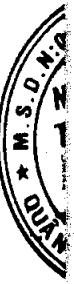
Bà Nguyễn Thị Hạnh Tâm	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Phạm Thị Hằng	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên bán chuyên trách

5. Thành phần Ban Điều hành:

Ông Nguyễn Mạnh Quân	Quyền Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12/01/2018)
Ông Cù Anh Tuấn	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 12/01/2018)
Bà Phạm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Lam Điền	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thu Thủy	Giám đốc khối Quản trị nguồn Nhân lực
Ông Lê Mạnh Hùng	Giám đốc khối Khách hàng doanh nghiệp
Ông Trần Việt Thắng	Giám đốc khối Công nghệ Ngân hàng
Ông Bùi Quốc Việt	Kế toán trưởng

6. Trụ sở:

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 170 Hai Bà Trưng, Phường ĐaKao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 03 năm 2018, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba mươi lăm (35) chi nhánh và một trăm ba mươi (130) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước. (Ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba mươi lăm (35) chi nhánh và một trăm ba mươi (130) phòng giao dịch).



OK

7. Công ty con và công ty liên kết:

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (gọi tắt là “ABBA”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01040009199 do Phòng Đăng ký kinh doanh số 02 thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 01 năm 2010 và các Giấy phép điều chỉnh thực hiện việc tăng vốn với vốn điều lệ là 260.000 triệu đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Công ty TNHH MTV Dịch vụ bảo vệ ABBA (là công ty con của Ngân hàng được đầu tư gián tiếp qua ABBA) thành lập theo Giấy phép Kinh doanh số 0106112803 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 27 tháng 02 năm 2013 với vốn điều lệ là 2.000 triệu đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Ngân hàng hiện có một công ty liên kết sau:

	<i>Giấy phép hoạt động</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp bởi Ngân hàng</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (“ABS”)	12/UBCK- GPHĐQLQ	Chứng khoán	5,20%

Ngân hàng là cổ đông sáng lập và có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty trên khi Ngân hàng có đại diện trong Hội đồng Quản trị và có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách của công ty này.

8. Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 3.624 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 3.586 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (“VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam – VAS:
 - + Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về Ban hành và áp dụng bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
 - + Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
 - + Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2002 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
 - + Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4);
 - + Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5);
- Chế độ và hình thức kế toán áp dụng: Ngân hàng sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng: Việc lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ theo các nguyên tắc quy định tại chuẩn mực số 21 _ Trình bày báo cáo tài chính, chuẩn mực số 22 _ Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tài sản và công nợ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro:

Công cụ tài chính phái sinh được hạch toán trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch. Lãi hoặc lỗ do việc thực hiện các nghiệp vụ phái sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trong bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi:

Ghi nhận trên cơ sở thực thu, thực chi và dự thu, dự chi. Ngừng dự thu lãi khi khách hàng bị quá hạn. Lãi dự thu bị quá hạn được chuyển ra tài khoản ngoại bảng cho đến khi thực thu.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở thực thu, thực chi.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ:

5.1. Kế toán đối với cho vay khách hàng:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng: Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.
- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN.

5.2. Kế toán hoạt động mua nợ:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản mua nợ: ghi nhận giá mua khoản nợ theo hợp đồng.
- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro khoản mua nợ: theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN.
- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ: theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

6.1. Nguyên tắc phân loại chứng khoán kinh doanh, chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:

- Chứng khoán kinh doanh: là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, hoặc chứng khoán khác được Ngân hàng mua với chiến lược kinh doanh, mua để bán trong thời gian không quá một năm nhằm hưởng chênh lệch giá.
- Chứng khoán sẵn sàng để bán: bao gồm các chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được Ngân hàng đầu tư với mục tiêu dài hạn và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra

thường xuyên nhưng có thể bán khi xét thấy có lợi.

- *Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn*: là các chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng chắc chắn về khả năng giữ đến ngày đáo hạn của chứng khoán. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

6.2. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: ghi nhận theo giá thực tế mua vào của ngày giao dịch.
- Nguyên tắc và phương pháp đánh giá mức độ rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh: Theo các quy định của Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009 hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

6.3. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư (chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn): Giá trị ban đầu ghi nhận theo mệnh giá, chênh lệch giữa giá mua bao gồm cả chi phí bỏ ra để có được chứng khoán và mệnh giá được hạch toán vào tài khoản chiết khấu hoặc phụ trội và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán.
- Nguyên tắc và phương pháp đánh giá mức độ rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư: Theo các quy định của Công văn số 2601/NHNN-TCKT và Thông tư số 89/2013/TT-BTC.

* Trái phiếu đặc biệt do công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC theo Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 06 tháng 09 năm 2013 và thông tư số 14/2015/TT-NHNN ban hành ngày 28 tháng 08 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19.

7. Kế toán các tài sản cố định (TSCĐ) vô hình:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình: theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.
- Phương pháp và thời gian khấu hao TSCĐ vô hình: phương pháp khấu hao đường thẳng và theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

8. Kế toán lợi thế thương mại:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

9. Kế toán tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình:

- Nguyên tắc xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình: theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.
- Phương pháp khấu hao, thời gian sử dụng hữu ích, hoặc tỷ lệ khấu hao TSCĐ hữu hình: phương pháp khấu hao đường thẳng và theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

10. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch:
 - + Thuê hoạt động: Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.
 - + Thuê tài chính: Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyên giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê.
- Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động: Chi phí thuê phát sinh từ hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

11. Bất động sản đầu tư (đối với báo cáo tài chính hợp nhất):

- Nguyên tắc ghi nhận BĐS đầu tư.
- Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư.

12. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các Giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ tiêu chuẩn tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi và cho vay tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

13. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

Theo chuẩn mực kế toán số 18 về các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng theo quyết định số 100/QĐ-BTC ngày 28/12/2005.

14. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên:

Theo quy định của Luật Lao động Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

- Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại
 - + Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận bằng giá trị dự kiến phải thu hoặc phải trả cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và luật thuế hiệu lực tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.
 - + Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận theo phương pháp nợ phải trả cho những chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc công nợ cho mục đích lập Báo cáo tài chính.
- Chi phí thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại: Ghi nhận theo số thực nộp cho cơ quan thuế đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

16. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Vốn vay; kỳ phiếu, trái phiếu phát hành; cổ phiếu ưu đãi; mua lại giấy tờ có giá do chính mình phát hành; dự chi và thực chi.

17. Vốn chủ sở hữu:

- Phát hành cổ phiếu: 531.949.629 cổ phiếu.
- Thặng dư vốn cổ phần: khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.
- Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo quy định của pháp luật.

18. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của TCTD:

Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư từ tổ chức trong nước bằng VND là khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III để cho vay lại tới các tiểu dự án và người vay cuối cùng hợp lệ theo quy định trong sổ tay chính sách Quỹ RDFII. Dự án SMEFP3 là khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam để cho vay lại các doanh nghiệp vừa và nhỏ đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của dự án.

19. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước: Không có sự thay đổi số liệu kế toán kỳ trước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (Đơn vị tính: triệu đồng):

1. Chứng khoán kinh doanh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1.1. Chứng khoán Nợ	-	200.000
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	200.000
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2. Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	(1.500)
Tổng	-	198.500

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (Đơn vị tính : triệu đồng)

	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
<u>Tại ngày cuối kỳ</u>			
1.Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	7.712.824	26.960	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	10.974.596	20.483	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2.Công cụ tài chính phái sinh khác			
<u>Tại ngày đầu kỳ</u>			
1.Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	6.002.389	15.517	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	22.342.253	86.241	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2.Công cụ tài chính phái sinh khác			

3. Cho vay khách hàng	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	45.349.731	47.772.801
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	187.408	10.852
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	23.000	18.562
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	81.577	92.203
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	14.989	8.075
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	45.656.704	47.902.493
- Phân tích chất lượng nợ cho vay	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	43.236.558	45.973.603
Nợ cần chú ý	1.041.433	601.866
Nợ dưới tiêu chuẩn	151.157	172.679
Nợ nghi ngờ	218.788	222.058
Nợ có khả năng mất vốn	1.008.768	932.287
Tổng	45.656.704	47.902.493
- Phân tích dư nợ theo thời gian:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ ngắn hạn	20.434.637	22.308.137
Nợ trung hạn	7.372.050	8.267.143
Nợ dài hạn	17.850.017	17.327.213
Tổng	45.656.704	47.902.493

4. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

<u>Kỳ này</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>
Số dư đầu kỳ	432.722	327.168
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	54.239	8.852
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	486.961	336.020

<u>Kỳ trước</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>
Số dư đầu kỳ	310.855	275.681
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	271.407	51.487
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(149.540)	-
Số dư cuối kỳ	432.722	327.168

5. Chứng khoán đầu tư

5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a. Chứng khoán Nợ	14.523.275	15.483.323
b. Chứng khoán Vốn	49.200	49.200
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(37.765)	(38.693)
Tổng	14.534.710	15.493.830

5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a. Giá trị chứng khoán	2.881.768	2.894.834
b. Dự phòng rủi ro Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(1.169.449)	(1.084.189)
Tổng	1.712.319	1.810.645

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Đầu tư vào công ty con (*)	260.000	260.000
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	41.905	41.905
Các khoản đầu tư dài hạn khác	268.791	268.791
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(401)	(401)
Tổng	570.294	570.294

(*) Giá trị này bằng 0 đối với Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh:

Tên	Kỳ này			Kỳ trước		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại (*)	Tỷ phần nắm giữ (%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại (*)	Tỷ phần nắm giữ (%)
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình ("ABS")	41.905		5,2%	41.905		5,2%

Ghi chú:

(*) Trình bày đối với Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
7.1. Vay NHNN	-	-
7.2. Tiền gửi của Kho Bạc Nhà nước	-	-
7.3. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	-	-

8. Tiền gửi và vay các TCTD khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
8.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	185.356	193.187
- Bằng VND	181.122	187.826
- Bằng ngoại tệ	4.234	5.661
b. Tiền gửi có kỳ hạn	3.276.748	8.316.758
- Bằng VND	3.142.000	8.229.300
- Bằng ngoại tệ	134.748	87.458
Tổng	3.462.104	8.510.245
8.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	3.599.943	5.718.693
- Bằng ngoại tệ	2.470.380	2.601.300
Tổng	6.070.323	8.319.993
Tổng tiền gửi và vay TCTD khác	9.532.427	16.830.238

9. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	9.157.257	12.184.105
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	8.999.119	11.948.300
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	158.138	235.805
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	44.462.098	45.405.982
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	43.565.839	44.173.695
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	896.259	1.232.287
Tiền gửi vốn chuyên dùng	51.114	90.842
Tiền gửi ký quỹ	441.903	479.495
Tổng	54.112.372	58.160.424

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Trái phiếu		
- <i>Mệnh giá</i>	1.870.000	1.870.000
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng	-	-
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	1.470.000	1.470.000
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	400.000	400.000
Kỳ phiếu		
- <i>Mệnh giá</i>	-	-
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng	-	-
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	-	-
Chứng chỉ tiền gửi		
- <i>Mệnh giá</i>	95.720	95.720
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng	-	-
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	89.790	89.790
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	5.930	5.930
Tổng	1.965.720	1.965.720

11. Các khoản nợ khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Các khoản phải trả nội bộ	63.977	155.558
Các khoản phải trả bên ngoài	1.956.967	1.246.917
Dự phòng rủi ro khác:	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động,... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.809	106
Tổng	2.022.752	1.402.581

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước: (Đơn vị tính : triệu đồng)

Chỉ tiêu	Số dư	Phát sinh trong kỳ		Số dư
	đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối kỳ
1. Thuế GTGT	2.666	10.866	11.194	2.338
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN	24.141	-	38.023	(13.882)
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Các loại thuế khác	5.150	31.172	25.608	10.713
Tổng cộng	31.957	42.038	74.825	(830)

13. Vốn chủ sở hữu:
13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu: (Đơn vị tính: triệu đồng)

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Tổng cộng
	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ Phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lũy kế	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Vốn chủ sở hữu khác	
Số dư đầu kỳ	5.319.496	-	-	-	-	10.572	282.810	42.139	7.536	416.441	-	-	6.078.994
Tăng trong kỳ													
- Tăng vốn trong kỳ													
- Lợi nhuận tăng trong kỳ										364.945			364.945
- Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn													
- Bán cổ phiếu quỹ													
- Các khoản tăng khác										869			869
Giảm trong kỳ													
- Sử dụng trong kỳ													
- Tạm trích các quỹ cho kỳ trước							(48.825)	(24.413)		73.238			-
- Mua cổ phiếu quỹ													
- Chia cổ tức													
- Các khoản giảm khác					(2.285)								(2.285)
Số dư cuối kỳ	5.319.496	-	-	-	(2.285)	10.572	233.985	17.726	7.536	855.493	-	-	6.442.523

OK

13.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp : (Đơn vị tính : triệu đồng)

Trái phiếu chuyển đổi	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Tổng giá trị	0	0

13.3. Cổ phiếu:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	531.949.629	531.949.629
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	531.949.629	531.949.629
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	531.949.629	531.949.629
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	531.949.629	531.949.629
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	531.949.629	531.949.629
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	9.244	21.618
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.071.448	977.330
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	226.214	215.613
- <i>Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh</i>	-	-
- <i>Thu lãi từ chứng khoán đầu tư</i>	222.303	215.613
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	22.463	32.814
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	7.741	8.165
Thu khác từ hoạt động tín dụng	-	1.669
Tổng	1.337.111	1.257.209

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Trả lãi tiền gửi	715.184	662.556
Trả lãi tiền vay	44.875	97.260
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	36.593	-
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	17	12
Tổng	796.670	759.828

16. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	2.372	276
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	18
Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(1.500)	-
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	3.872	257

17. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư :	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	252.616	73.374
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	2.594	3.923
Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(1.717)	3.750
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	251.739	65.702

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	-	-
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	-	-
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	-	-

19. Chi phí hoạt động:	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
19.1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	538	555
19.2. Chi phí cho nhân viên:	184.975	159.806
<i>Trong đó: - Chi lương và phụ cấp</i>	<i>163.343</i>	<i>142.717</i>
<i>- Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	<i>13.829</i>	<i>10.567</i>
<i>- Chi trợ cấp</i>	<i>591</i>	<i>418</i>
<i>- Chi khác cho nhân viên</i>	<i>7.213</i>	<i>6.105</i>
19.3. Chi về tài sản :	87.019	79.932
<i>- Trong đó: khấu hao tài sản cố định</i>	<i>18.730</i>	<i>18.791</i>
19.4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	97.286	79.194
<i>Trong đó: - Công tác phí</i>	<i>2.247</i>	<i>3.024</i>
<i>- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	<i>4</i>	<i>34</i>
19.5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	10.464	8.715
19.6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	-	-
19.7 Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	380.283	328.202

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Đơn vị tính : triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	50.008.338	59.529.763	6.601.023	37.216.139	17.454.243
Nước ngoài	14.989	10.432	-	-	-

24. Rủi ro thị trường
24.1 Rủi ro lãi suất (Đơn vị tính : triệu đồng)

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu rủi ro định giá lãi suất	Lãi suất được định giá lại trong vòng					Tổng cộng
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt tại quỹ	-	1.061.213	-	-	-	-	-	1.061.213
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.130.730	-	-	-	-	1.130.730
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	4.161.668	1.984.984	-	550.000	-	6.696.652
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	47.443	-	-	-	-	-	47.443
Cho vay khách hàng (*)	2.420.145	-	43.549.442	-	-	-	-	45.969.587
Chứng khoán đầu tư (*)	-	2.046.723	400.283	800.677	4.027.358	6.190.661	3.988.540	17.454.243
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	570.696	-	-	-	-	-	570.696
Tài sản cố định và BĐS đầu tư	-	879.003	-	-	-	-	-	879.003
Tài sản có khác(*)	127.076	2.556.230	-	-	-	-	-	2.683.306
Tổng tài sản (1)	2.547.221	7.161.307	5.292.398	45.934.709	800.677	4.577.358	6.190.661	76.492.871
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	6.488.929	185.500	300.000	-	2.544.410	9.532.427
Tiền gửi của khách hàng	-	-	21.783.303	11.607.713	9.758.049	10.590.772	197.882	54.112.372
Các CCTC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	-	1.766	259.555	-	-	-	261.321
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	30.960	1.534.760	1.965.720
Các khoản nợ khác	-	2.022.752	-	-	-	-	-	2.022.752
Tổng nợ phải trả (2)	-	2.022.752	28.273.998	12.052.768	10.058.049	10.621.732	4.277.052	67.894.593
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng (1) - (2)	2.547.221	5.138.555	(22.981.601)	33.881.941	(9.257.372)	(6.044.374)	1.913.609	8.598.278
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	650.000	-	650.000
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	2.547.221	5.138.555	(22.981.601)	33.881.941	(9.257.372)	(6.694.374)	1.913.609	7.948.278

24.2 Rủi ro thanh khoản (Đơn vị tính : triệu đồng)

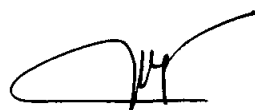
Chi tiêu	Quá hạn			Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm		
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.061.213	-	-	-	-	-	1.061.213
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.130.730	-	-	-	-	-	1.130.730
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	4.161.668	1.984.984	550.000	-	-	-	6.696.652
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	1.672	28.325	17.445	-	-	-	47.443
Cho vay khách hàng	1.378.712	1.041.433	2.822.800	4.906.147	11.904.158	7.635.433	16.280.905	45.969.587	
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	400.283	5.359.559	7.656.661	4.037.740	17.454.243	
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	570.696	570.696	
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	125	206	6.265	109.838	762.569	879.003	
Tài sản cố khác	127.076	-	1.599	1.241.249	109.935	1.191.543	11.903	2.683.305	
Tổng tài sản	1.505.788	1.041.433	9.179.807	8.561.194	17.947.361	16.593.475	21.663.813	76.492.871	
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	6.488.929	185.500	300.000	2.544.410	13.588	9.532.427	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	21.783.303	11.607.713	20.348.822	197.882	174.653	54.112.372	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	1.766	537	2.409	153.134	103.475	261.321	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	30.960	1.534.760	400.000	1.965.720	
Các khoản nợ khác	-	-	2.022.752	-	-	-	-	2.022.752	
Tổng nợ phải trả	-	-	30.296.751	11.793.750	20.682.191	4.430.186	691.715	67.894.593	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.505.788	1.041.433	(21.116.944)	(3.232.556)	(2.734.829)	12.163.289	20.972.098	8.598.278	

24.3 Rủi ro tiền tệ (Đơn vị tính: triệu đồng)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 như sau:

Chi tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.594	134.168	1.250	137.011
Tiền gửi tại NHNN	-	1.391	-	1.391
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	1.810.491	231.653	68.326	2.110.470
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	643.717	-	643.717
Cho vay khách hàng	-	2.904.223	-	2.904.223
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tài sản cố định và BĐS đầu tư	-	-	-	-
Tài sản có khác	27	3.518	-	3.545
Tổng tài sản	1.812.112	3.918.670	69.575	5.800.357
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-			-
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	2.609.232	130	2.609.362
Tiền gửi của khách hàng	62.503	1.132.896	3.476	1.198.875
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1.745.581	-	31.482	1.777.062
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	7.040	37.725	134	44.900
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	1.815.124	3.779.853	35.222	5.630.199
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(3.012)	138.816	34.353	170.157
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(3.431.523)	(132.495)	(3.564.018)
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	(3.012)	(3.292.706)	(98.142)	(3.393.860)

Lập Biểu



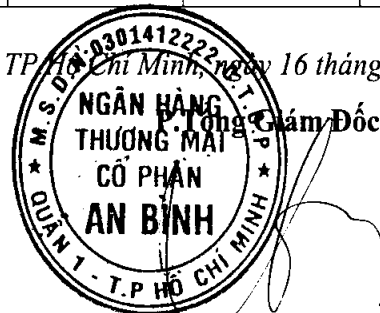
Nguyễn Công Anh

Kế Toán Trưởng



Bùi Quốc Việt

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 04 năm 2018



Đỗ Lam Điền